

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG  
TỈNH LÀO CAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2024/HNGĐ-ST

Ngày 02/4/2024

V/v: “Ly hôn, tranh chấp  
nuôi con khi ly hôn”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG, TỈNH LÀO CAI

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Hải Quân.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lý Văn Trường.
- Ông Lê Xuân Chính.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Giàng Mạnh Vàng – cán bộ  
Tòa án nhân dân huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai  
tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Đức Quang – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 04 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mường  
Khương, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2024/TLST-  
HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly  
hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày  
19 tháng 03 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Giàng Thị X**.

Địa chỉ: **Thôn N, xã B, huyện M, tỉnh Lào Cai**. (Có đơn xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh **Sùng S**.

Địa chỉ: **Thôn N, xã B, huyện M, tỉnh Lào Cai**. (Có đơn xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Trong đơn khởi kiện ngày 19 tháng 02 năm 2024 và bản tự khai ngày 23  
tháng 02 năm 2024 nguyên đơn **Giàng Thị X** trình bày: Chị và anh **Sùng S** lấy  
nhau năm 2007 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn mà chỉ cưới hỏi theo  
phong tục tập quán của địa phương. Trước khi kết hôn anh, chị có tìm hiểu tự  
nguyện không ai bị ép buộc, thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc,  
đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do  
hai vợ chồng tính tình không hợp và bất đồng quan điểm sống, mặc dù hai bên  
gia đình khuyên bảo động viên nhưng tình cảm hai vợ chồng không hàn gắn

được, chị **X** và anh **Sùng S** đã sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay, hai người không ai quan tâm đến nhau. Vì vậy chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trở lên trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **Sùng S**.

Về con : Trước khi kết hôn anh chị không ai có con riêng sau khi lấy nhau về anh, chị sinh được ba người con chung cháu lớn là **Sùng Thị P** sinh ngày 02/09/2008 cháu thứ hai là **Sùng Kim S1** sinh ngày 12/03/2011 cháu nhỏ là **Sùng P1** sinh ngày 02/04/2013 nguyện vọng của chị nếu được Tòa án giải quyết cho ly hôn chị sẽ nhường quyền cho anh **Sùng S** trực tiếp chăm nom, nuôi dưỡng , giáo dục cả ba cháu **P**, **S1**, **P1** đến tuổi trưởng thành và chị sẽ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho cháu **Sùng P1** là 500.000 đồng/tháng đến khi cháu **P1** đủ 18 tuổi.

Về tài sản và khoản nợ: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 26/02/2024 bị đơn anh **Sùng S** trình bày: Anh và chị **Giàng Thị X** lấy nhau năm 2007, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, trước khi kết hôn có sự tìm hiểu tự nguyện anh, chị chỉ cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc, đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm sống anh chị đã sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay, đến nay anh xét thấy tình cảm không còn nên cũng đồng ý ly hôn với chị **X**.

Về con: Trước khi kết hôn anh chị không ai có con riêng sau khi lấy nhau về anh, chị sinh được ba người con chung cháu lớn là **Sùng Thị P** sinh ngày 02/09/2008 cháu thứ hai là **Sùng Kim S1** sinh ngày 12/03/2011 cháu nhỏ là **Sùng P1** sinh ngày 02/04/2013 nguyện vọng của anh khi ly hôn anh sẽ trực tiếp chăm nom, nuôi dưỡng , giáo dục cả ba cháu **P**, **S1**, **P1** đến tuổi trưởng thành và yêu cầu chị **X** phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho cháu **Sùng P1** là 500.000 đồng/ tháng đến khi cháu **P1** đủ 18 tuổi.

Về tài sản và khoản nợ: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản và khoản nợ.

Tại biên bản hòa giải ngày 08 tháng 3 năm 2024 nguyên đơn **Giàng Thị X** và bị đơn anh **Sùng S** đều thống nhất thỏa thuận giao các cháu **Sùng Thị P** sinh ngày 02/09/2008, **Sùng Kim S1** sinh ngày 12/03/2011, **Sùng Páo** sinh ngày 02/04/2013 cho anh **Sùng S** trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Chị **X** cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho cháu **Sùng P1** là 500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu **Sùng P1** đủ 18 tuổi. Vì vậy nên ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Mường Khương đã tiến hành giao nhận thông báo thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng cho nguyên đơn và bị đơn theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa chị **Giàng Thị X** và anh **Sùng**

**S** không có mặt nhưng cả hai có đơn xin xét xử vắng mặt, chị **X** vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa sơ thẩm Đại diện viện kiểm sát có ý kiến như sau:

+, Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về công tác xây dựng hồ sơ vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của phiên tòa sơ thẩm, không vi phạm thủ tục tố tụng. Chị **X** và anh **S** có đơn xin xét xử vắng mặt nên áp dụng khoản 1 điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết.

+, Về hướng giải quyết vụ án: Xét yêu cầu của nguyên đơn và những tài liệu, chứng cứ nguyên đơn đã giao nộp trong quá trình giải quyết vụ án. Chị **Giàng Thị X** và anh **Sùng S** lấy nhau vào năm 2007, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã, mà cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương anh, chị đã phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống và anh chị đã ly thân nhau từ năm 2022 cho đến nay. Chị **Giàng Thị X** làm đơn yêu cầu giải quyết ly hôn. Trường hợp của anh chị không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo qui định của pháp luật. Vì vậy đã vi phạm vào khoản 1 điều 9; khoản 1 điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình "Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện" "Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng". Vì vậy không công nhận chị **Giàng Thị X** và anh **Sùng S** là vợ chồng.

Về con chung : Chị **Giàng Thị X** và anh **Sùng S** không ai có con riêng vì vậy không xem xét giải quyết. Tại biên bản hòa giải ngày 08 tháng 03 năm 2024 nguyên đơn **Giàng Thị X** và bị đơn anh **Sùng S** đều thống nhất thỏa thuận giao các cháu **Sùng Thị P** sinh ngày 02/09/2008, **Sùng Kim S1** sinh ngày 12/03/2011, **Sùng Páo** sinh ngày 02/04/2013 cho anh **Sùng S** trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Chị **X** cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho cháu **Sùng P1** là 500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu **Sùng P1** đủ 18 tuổi. Vì vậy nên ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Nên áp dụng Điều 15; khoản 1, 2 điều 81; Khoản 1, 2, 3 Điều 82; Khoản 1, 2 Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

Về tài sản và khoản nợ : Chị **Giàng Thị X** và anh **Sùng S** không yêu cầu vì vậy không xem xét giải quyết.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5; điểm b khoản 6 Điều 27 của nghị quyết 236 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 tuyên về án phí đối với các đương sự.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành giao Thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn anh **Sùng S** theo quy định tại điều 196 của Bộ luật tố tụng dân sự, về quan hệ hôn nhân Tòa án không tiến hành hòa giải vì anh chị không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa chị **Giàng Thị X** và anh **Sùng S** không có mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Giàng Thị X** và anh **Sùng S** lấy nhau vào năm 2007, hôn nhân dựa trên cơ sở tự nguyện không ai bị ép buộc. Vợ chồng cối hỏi theo phong tục tập quán địa phương, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo qui định của pháp luật. Vì vậy đã vi phạm vào khoản 1 điều 9; khoản 1 điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình "Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện"; " Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng". Vì vậy nên không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Nay do mâu thuẫn gia đình chị **Giàng Thị X** làm đơn xin ly hôn vì vậy không công nhận quan hệ giữa chị **Giàng Thị X** và anh **Sùng S** là quan hệ vợ chồng.

[ 3]. Về con: Chị **Giàng Thị X** và anh **Sùng S** không có con riêng vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 08 tháng 03 năm 2024 nguyên đơn **Giàng Thị X** và bị đơn anh **Sùng S** đều thống nhất thỏa thuận giao các cháu **Sùng Thị P** sinh ngày 02/09/2008, **Sùng Kim S1** sinh ngày 12/03/2011, **Sùng Páo** sinh ngày 02/04/2013 cho anh **Sùng S** trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Chị **X** cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho cháu **Sùng P1** là 500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu **Sùng P1** đủ 18 tuổi. Vì vậy nên ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Nên áp dụng Điều 15; khoản 1, 2 điều 81; Khoản 1,2, 3 Điều 82; Khoản 1, 2 Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

[ 4]. Về tài sản: Trước khi kết hôn chị **Giàng Thị X** và anh **Sùng S** không ai có tài sản riêng, nên Tòa không đặt ra vấn đề giải quyết. Sau khi lấy nhau về hai anh chị tạo dựng được một số tài sản nhưng anh chị không yêu cầu giải quyết về tài sản chung nên Tòa không giải quyết là phù hợp.

Về khoản nợ cũng không nợ ai hoặc cho người khác vay nợ vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[ 5]. Về án phí: Chị **Giàng Thị X** phải chịu toàn bộ án phí ly hôn theo quy định khoản 4 điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5; điểm b khoản 6 Điều 27 của Nghị Quyết: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên.

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điều khoản 1 Điều 9; khoản 1 điều 14 Điều 15; khoản 2 Điều 53; Khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1,2, 3 Điều 82; khoản 1, 2 Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự. Xử:

Về hôn nhân: không công nhận quan hệ giữa Chị **Giàng Thị X** và anh **Sùng S** là quan hệ vợ chồng.

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Về con: Giao các cháu **Sùng Thị P** sinh ngày 02/09/2008, **Sùng Kim S1** sinh ngày 12/03/2011, Sùng Páo sinh ngày 02/04/2013 cho anh **Sùng S** trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Chị **X** cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho cháu **Sùng P1** là 500.000 đồng/tháng. Kể từ tháng 04/2024 cho đến khi cháu **Sùng P1** đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền cấp dưỡng nuôi con hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo quy định tại điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Chị **Giàng Thị X** có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở chị **X** thực hiện quyền này.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5; điểm b khoản 6 Điều 27 của Nghị Quyết: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016.

Chị **Giàng Thị X** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) và 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi ngàn đồng*) án phí cấp dưỡng theo định kỳ nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí Ký hiệu: BLTU/23P số: 0001773 ngày 22/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai. Chị **Giàng Thị X** còn phải nộp 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi ngàn đồng*)

Chị **Giàng Thị X** và anh **Sùng S** vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án hợp lệ.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều*

*6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự”.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Lào Cai;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Bản Lầu;
- Các đương sự;
- Lưu tập án
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa** - VKSND tỉnh+ huyện;

**Đặng Hải Quân**